



BSC WEEKLY REVIEW
Tuần 39 (25/09-29/09/23)

Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023

NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Thận trọng diễn biến ngắn hạn, canh phiên rung lắc để tích lũy cổ phiếu cho trung hạn*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV phát hành 20 nghìn tỷ tín phiếu*
4. PTKT VN-INDEX: *Áp lực giảm giá gia tăng, VN-Index phản ứng tích cực với ngưỡng hỗ trợ mạnh đầu tiên tại 1,175 điểm*
5. TIN VĨ MÔ: *Fed không tăng lãi suất và duy trì ở phạm vi 5.25% đến 5%*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Hàng cá nhân, gia dụng +0.93%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: *Thận trọng diễn biến ngắn hạn, canh phiên rung lắc để tích lũy cổ phiếu cho trung hạn*

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1193.05	-2.80%
GTGD/phiên (tỷ VND)	21,448.24	-12.81%
Khối ngoại (tỷ VND)	-1647.89	
HNX-INDEX	243.15	-3.80%
GTGD/phiên (tỷ VND)	2140.60	-6.37%
Khối ngoại (tỷ VND)	-5.37	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	4320.06	-0.23%	-2.93%	-1.94%
EU (EURO STOXX)	4207.16	-0.13%	-2.05%	-0.69%
China (SHCOMP)	3132.43	1.55%	0.47%	2.23%
Japan (NIKKEI)	32402.41	-0.52%	-3.37%	2.46%
Korea (KOSPI)	2508.13	-0.27%	-3.58%	-0.44%
Singapore (STI)	3204.82	0.06%	-2.31%	0.47%
Thailand (SET)	1522.59	0.55%	-1.26%	-2.41%
Phillipines (PCOMP)	6142.79	0.79%	0.27%	-0.29%
Malaysia (KLCI)	1450.23	0.14%	-0.60%	0.40%
Indonesia (JCI)	7016.84	0.36%	0.49%	1.76%
Vietnam (VNIndex)	1193.05	-1.62%	-2.80%	0.82%

TTCK VIỆT NAM

Hoạt động bán tháo xuất hiện trước các thông tin bất lợi

Diễn biến tiêu cực thị trường thế giới, khối ngoại tiếp tục đẩy mạnh bán ròng và thông tin NHNN phát hành 10 nghìn tỷ tín phiếu kỳ hạn 28 ngày với lãi suất 0.69% đã ảnh hưởng mạnh đến tâm lý thị trường và thúc đẩy hoạt động bán tháo. Lực cầu bắt đáy tốt cũng chỉ thu hẹp mức giảm, VN-Index đóng cửa tuần với mức giảm 2.8% với các ngành giảm trên diện rộng. Nhóm cổ phiếu nhạy với thanh khoản và lãi suất như chứng khoán và bất động sản đều giảm mạnh. Các cổ phiếu VHM, VIC ảnh hưởng tiêu cực trong khi 2 cổ phiếu ngân hàng VCB và BID nâng đỡ VN-Index. Sau khi giảm dưới các đường trung bình động, diễn biến VN-Index đang tiêu cực về mặt kỹ thuật. Dù vậy, chúng tôi cho rằng NGĐT sau khi đã cơ cấu được danh mục trong 2 tuần gần đây thì có thể tận dụng nhịp rung lắc mạnh tuần tới để tích lũy cổ phiếu cho trung hạn.

Diễn đàn kinh tế Việt Nam 2023, tăng trưởng GDP năm 2023 dự báo ở mức 5.2-5.5% theo kịch bản cơ sở. Nền kinh tế gặp một số khó khăn từ thương mại quốc tế còn khó khăn; tăng trưởng tín dụng thấp, nợ xấu cao và doanh nghiệp khó khăn; thu ngân sách bắt đầu chậm lại. Dù vậy, khu vực dịch vụ duy trì đà tăng, công nghiệp và xây dựng có tín hiệu hồi phục cuối Q22023. Một số chuyên gia chỉ ra những nghịch lý cơ bản của nền kinh tế Việt Nam liên quan tăng trưởng, lạm phát và lãi suất. Đại diện OECD và các tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng GDP ở mức 4.7-4.9%. Nhìn chung các nhận định đều cho thấy GDP đạt mục tiêu là khó khả thi cho dù xu hướng hồi phục đang được cải thiện.

TTCK THẾ GIỚI

DXY và lãi suất trái phiếu 10y tăng, TTCK Hoa Kỳ có tuần giao dịch tệ nhất kể từ tháng 3/2023

Các chỉ số CK Hoa Kỳ có mức giảm bình quân trên 2.5% do phản ứng tiêu cực với thông tin FED dự kiến giữ lãi suất cao trong một thời gian dài hơn. Lợi tức Trái phiếu 10y tăng lên mức 4.4%, mức cao nhất kể từ 2007. Mối lo ngại cũng gia tăng khi Chính Phủ Hoa Kỳ có nguy cơ đóng cửa nếu Quốc hội không đạt thỏa thuận trước 30/9. Diễn biến tiêu cực cũng lan rộng khi EU600 giảm 1.9%, TTCK Nhật Bản và Ấn Độ giảm lần lượt 3.3% và 2.7%. Chỉ số DXY tăng 0.2%, mở rộng đà tăng trong tháng lên mức 2.1% cũng góp phần làm suy yếu TTCK và TT hàng hóa. Chỉ số hàng hóa giảm 1.1%, dẫn đầu từ nhóm nông sản (Đường đi ngược xu hướng chung và vẫn đạt đỉnh của 12 năm) và nhóm kim loại gồm Chì, đồng, kẽm. Các thị trường đang bị chi phối bởi định hướng chính sách và cần thời gian để ổn định lại.

FED giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.5% trong kỳ họp tháng 9. Biểu đồ dot-plot cho thấy FED kỳ vọng có thêm 1 đợt nâng lãi suất trong năm 2023 và dự báo giảm lần lượt về mức 5.1% và 3.9% năm 2024 và 2025. FED cũng dự báo GDP tăng trưởng 2.1% năm 2023, tăng gấp đôi so với cuộc họp tháng 6/2023 trong khi lạm phát lõi giảm 2.2% xuống 3.7% và thất nghiệp giảm 0.3% xuống còn 3.8%. FOMC đánh giá kinh tế Mỹ đang tăng trưởng mạnh nhưng lưu ý tốc độ việc làm đã chậm lại trong vài tháng gần đây nhưng vẫn mạnh. FED cũng thu hẹp bản cân đối kế toán khi để 95 tỷ USD đáo hạn mỗi tháng và không tái đầu tư. Các dữ liệu vĩ mô đang cho thấy FED có thể đưa nền kinh tế hạ cánh mềm dù vậy bức tranh trong tương lai vẫn khá bất định.

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023

1. Tình trạng lạm phát thế giới

Sau hơn 1 năm thực hiện CSTT thắt chặt, lạm phát toàn cầu đã cho thấy sự hạ nhiệt đáng kể. Tính đến tháng 08/2023, chỉ số CPI tại Hoa Kỳ đã giảm xuống mức 3.7% từ mức đỉnh hơn 9% hồi tháng 07/2022, tuy nhiên chỉ số này cũng đang cho thấy dấu hiệu tăng trở lại bắt đầu từ tháng 07/2023 (tháng 6: +3.0% YoY, tháng 7: +3.2% YoY). Chỉ số CPI lõi tháng 08/2023 đạt +4.3%, vẫn đang trên đà giảm. Tại Châu Âu, lạm phát tính đến tháng 08 ở mức +5.2%, tuy vẫn trên đà giảm nhưng còn cao so với mục tiêu 2%. Ở chiều ngược lại, lạm phát của Trung Quốc ở mức thấp, thậm chí đã tăng trưởng âm trong tháng 07/2023 trước khi tăng nhẹ trở lại vào tháng 08 dù CSTT nới lỏng.

Bảng 01: Lạm phát tại các quốc gia

Quốc gia	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23
Hoa Kỳ	1.4	1.2	1.2	1.4	1.4	1.7	2.6	4.2	5.0	5.4	5.4	5.3	5.4	6.2	6.8	7.0	7.5	7.9	8.5	8.3	8.6	9.1	8.5	8.3	8.2	7.7	7.1	6.5	6.4	6.0	5.0	4.9	4.0	3.0	3.2	3.7
Châu Âu	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	0.9	0.9	1.3	1.6	2.0	1.9	2.2	3.0	3.4	4.1	4.9	5.0	5.1	5.9	7.4	7.4	8.1	8.6	8.9	9.1	9.9	10.6	10.1	9.2	8.6	8.5	6.9	7.0	6.1	5.5	5.3	5.3
Trung Quốc	1.7	0.5	-0.5	0.2	-0.3	-0.2	0.4	0.9	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	1.5	2.3	1.5	0.9	0.9	1.5	2.1	2.1	2.5	2.7	2.5	2.8	2.1	1.6	1.8	2.1	1.0	0.7	0.1	0.2	0.0	-0.3	0.1
Anh	0.5	0.7	0.3	0.6	0.7	0.4	0.7	1.5	2.1	2.5	2	3.2	3.1	4.2	5.1	5.4	5.5	6.2	7	9	9.1	9.4	10.1	9.9	10.1	11.1	10.7	10.5	10.1	10.4	10.1	8.7	8.7	7.9	6.8	6.7
Nga	3.7	4.0	4.4	4.9	5.2	5.7	5.8	5.5	6.0	6.5	6.5	6.7	7.4	8.1	8.4	8.4	8.7	9.2	16.7	17.8	17.1	15.9	15.1	14.3	13.7	12.6	12.0	11.9	11.8	11.0	3.5	2.3	2.5	3.3	4.3	5.2
ASEAN																																				
Malaysia	-1.4	-1.5	-1.7	-1.4	-0.2	0.1	1.7	4.7	4.4	3.4	2.2	2.0	2.2	2.9	3.3	3.2	2.3	2.2	2.2	2.3	2.8	3.4	4.4	4.7	4.5	4.0	4.0	3.8	3.7	3.7	3.4	3.3	2.8	2.4	2.0	
Indonesia	1.4	1.4	1.6	1.7	1.6	1.4	1.4	1.4	1.7	1.3	1.5	1.6	1.6	1.7	1.8	1.9	2.2	2.1	2.6	3.5	3.6	4.4	4.9	4.7	6.0	5.7	5.4	5.5	5.3	5.5	5.0	4.3	4.0	3.5	3.1	3.3
Thái Lan	-0.7	-0.5	-0.4	-0.3	-0.3	-1.2	-0.1	3.4	2.4	1.3	0.5	0.0	1.7	2.4	2.7	2.2	3.2	5.3	5.7	4.7	7.1	7.7	7.6	7.9	6.4	6.0	5.6	5.9	5.0	3.8	2.8	2.7	0.5	0.2	0.4	0.9
Philippines	2.2	2.3	3.0	3.3	3.7	4.2	4.1	4.1	4.1	3.7	3.7	4.4	4.2	4.0	3.7	3.1	3.0	3.0	4.0	4.9	5.4	6.1	6.4	6.3	6.9	7.7	8.0	8.1	8.7	8.6	7.6	6.6	6.1	5.4	4.7	5.3
Singapore	0.0	-0.2	-0.1	0.0	0.2	0.7	1.3	2.1	2.4	2.4	2.5	2.4	2.5	3.2	3.8	4.0	4.0	4.3	5.4	5.4	5.6	6.7	7.0	7.5	7.5	6.7	6.7	6.5	6.6	6.3	5.5	5.7	5.1	4.5	4.1	
Việt Nam	3.0	2.5	1.5	0.2	-1.0	0.7	1.2	2.7	2.9	2.4	2.6	2.8	2.1	1.8	2.1	1.8	1.9	1.4	2.4	2.6	2.9	3.4	3.1	2.9	3.9	4.3	4.4	4.5	4.9	4.3	3.4	2.8	2.4	2.0	2.1	3.0

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chỉ số BCOM-Index – chỉ số giá hàng hóa thế giới có dấu hiệu tạo đáy kể từ cuối tháng 5/2023 và vẫn duy trì đà tăng cho tới hiện tại. Nguyên nhân chủ yếu khiến chỉ số này tăng đến từ giá năng lượng (xăng, dầu) khi các nước OPEC+ nhiều lần tuyên bố cắt giảm sản lượng từ tháng 04/2023 đến hiện tại. Gần đây nhất, ngày 05/09/2023, Ả Rập Xê Út và Nga đồng ý tiếp tục cắt giảm thêm sản lượng để bảo vệ giá dầu trong bối cảnh kinh tế thế giới suy yếu. Tổng kết lại, từ nay đến cuối năm 2023, hai nước này sẽ cắt giảm 1.3 triệu thùng dầu/ngày. Bên cạnh đó, dữ liệu kinh tế vĩ mô tại Hoa Kỳ - quốc gia tiêu thụ dầu lớn nhất thế giới đan xen giữa tích cực và tiêu cực, việc này khiến cho cung – cầu dầu trong nước không ổn định, cũng là yếu tố tác động đến giá dầu trong ngắn hạn. Điều này cũng có thể giải thích cho việc lạm phát tổng thể Hoa Kỳ tăng trở lại trong khi lạm phát lõi vẫn giảm, đồng thời đe dọa lạm phát tại châu Âu trong những tháng mùa đông khi cầu năng lượng để sưởi ấm tăng.

Một khía cạnh tích cực hơn đang được nhìn thấy ở chỉ số giá container – thước đo trung bình giá cả các container vận tải trên thế giới đã tạo đỉnh từ cuối tháng 7/2022 do nhu cầu suy yếu khi CSTT toàn cầu thắt chặt.

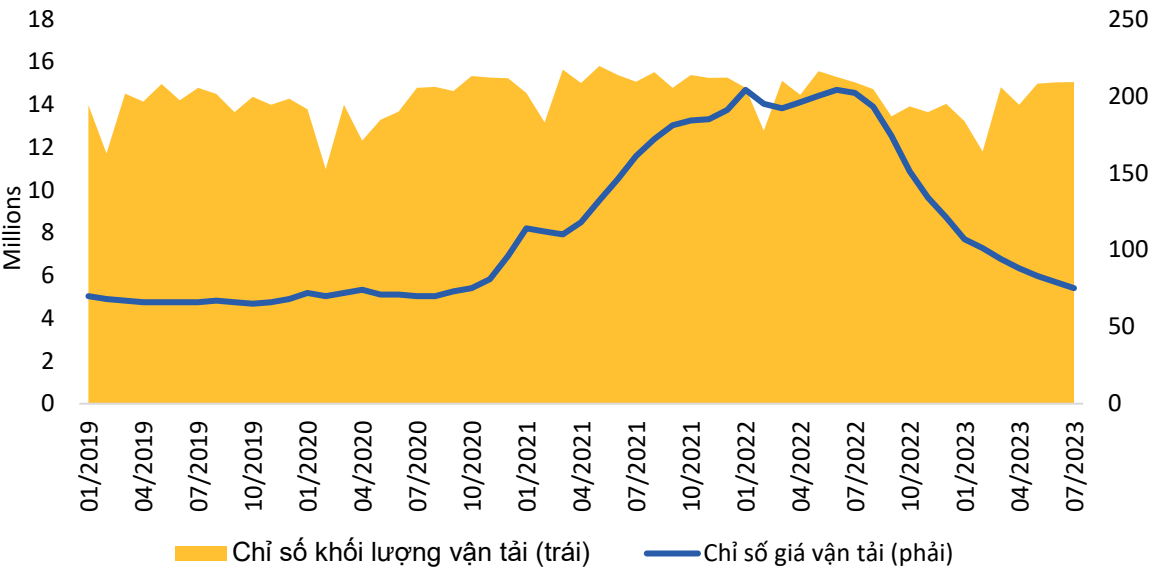
Đồ thị 1: Diễn biến BCOM-Index



Nguồn Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023

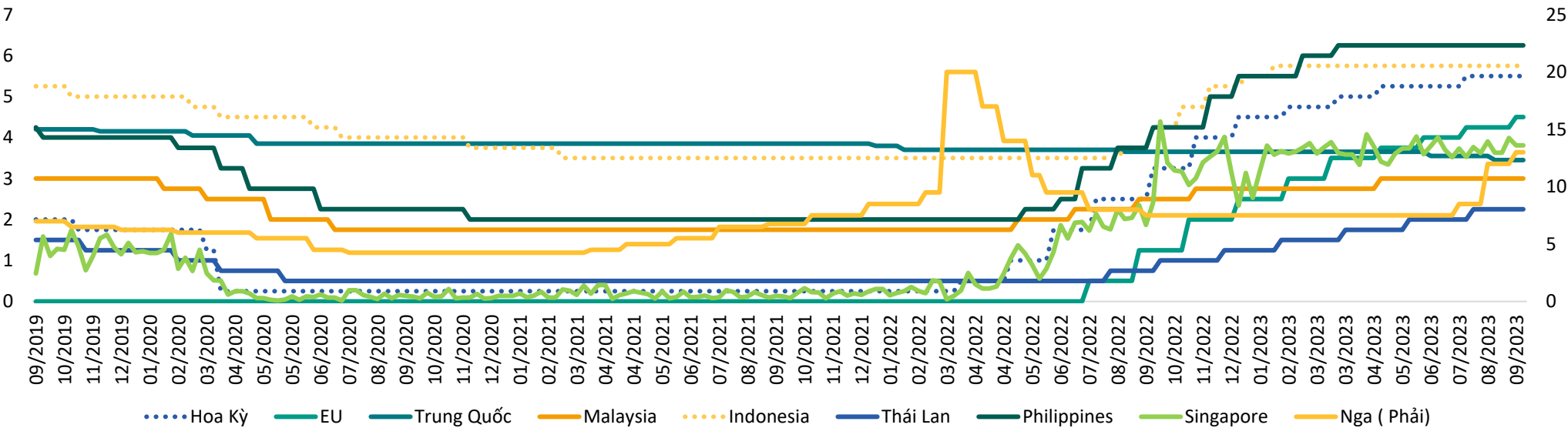
Đồ thị 02: Chỉ số giá vận tải và khối lượng vận tải



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

2. Cập nhật CSTT quý III/2023 và định hướng điều hành CSTT các quốc gia

Đồ thị 3: Lãi suất tại các quốc gia



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023

Bảng 2: Quá trình nâng lãi suất của các NHTW

Quốc gia	t-1	t	Mức tăng lãi suất tại t-1	Mức tăng lãi suất tại t	Mức lãi suất hiện tại	Ghi chú
Hoa Kỳ	26/07/2023	20/09/2023	0.25	0.00	5.25-5.50	
Trung Quốc	20/07/2023	21/08/2023	0.00	-0.10	3.45	One-year LPR
EU	02/08/2023	14/09/2023	0.25	0.25	4.50	Main refinancing operations
					4.75	Marginal lending facility
					4.00	Deposit facility
Anh	03/08/2023	21/09/2023	0.25	0.00	5.25	
ASEAN 5						
Indonesia	25/07/2023	24/08/2023	0.00	0.00	5.75	BI 7-day (Reverse) Repo Rate
Thailand	31/05/2023	02/08/2023	0.25	0.25	2.25	1-day bilateral repurchase rate
Malaysia	06/07/2023	07/09/2023	0.00	0.00	3.00	Overnight Policy Rate
Philippines	22/06/2023	17/08/2023	0.00	0.00	6.25	Overnight reverse repurchase facility
					5.75	Overnight deposit
					6.75	Lending facilities
Vietnam	23/05/2023	16/06/2023	-0.50	-0.50	4.50	Lãi suất tái cấp vốn

Nguồn: BSC Research tổng hợp

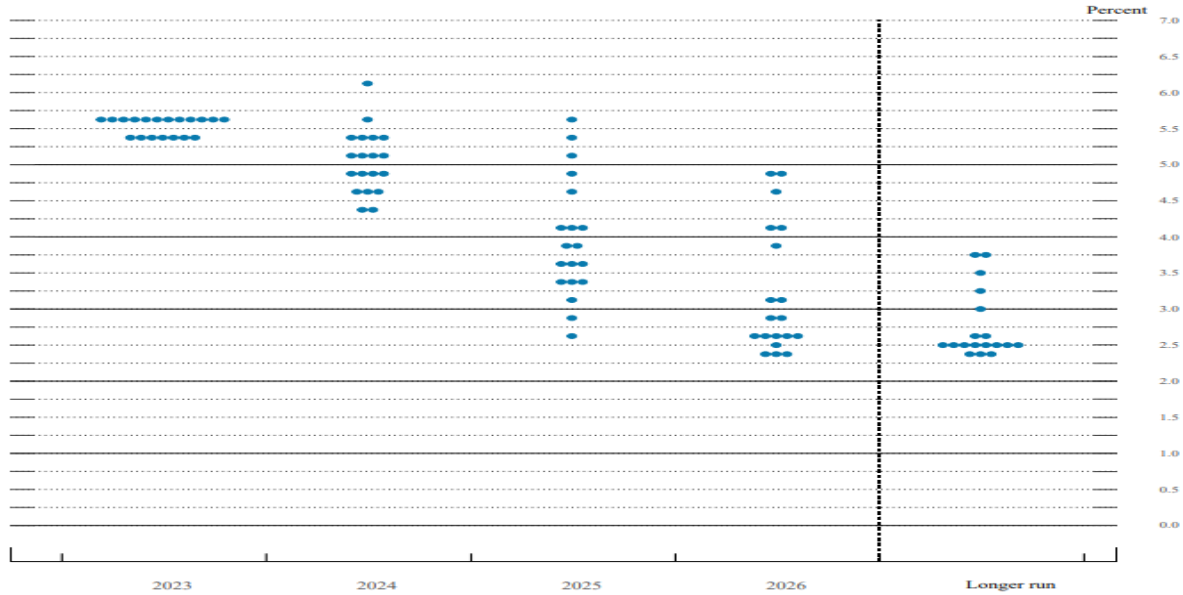
• **Tại các nền kinh tế lớn:**

- **Tại Hoa Kỳ:** Trong cuộc họp diễn ra vào ngày 19 – 20/09/2023, Fed lại một lần nữa tạm ngừng chu kỳ tăng lãi suất, giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25% - 5.5%, đồng thời đưa ra quan điểm có thể sẽ có một đợt tăng lãi suất nữa trước khi hết năm và sẽ duy trì lãi suất ở mức cao trong thời gian dài. Biểu đồ dot plot – thể hiện dự báo lãi suất của các quan chức FED đang cho thấy điểm giữa của vùng lãi suất tại thời điểm cuối năm 2023 sẽ ở mức 5.6% - tương đương với vùng lãi suất 5.5% - 5.75%, nhất quán với quan điểm trên.

Chỉ số CPI tháng 8/2023 đạt +3.7%YoY (tháng 6: +3.0% YoY, tháng 7: +3.2% YoY). Như vậy, lạm phát Hoa Kỳ đang cho thấy xu hướng tăng trở lại và vẫn chưa về được mức lạm phát mục tiêu 2%. Bên cạnh đó, xét về nền kinh tế Hoa Kỳ, bất chấp CSTT thắt chặt, hiện tại vẫn cho thấy sự tăng trưởng trong thị trường việc làm (số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu hiện tại đang ở mức tương đương giai đoạn trước dịch, đã giảm rất nhiều so với giai đoạn năm 2020 – 2021; tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp) (Đồ thị 04). Ngoài ra, một bằng chứng khác cho thấy nền kinh tế Hoa Kỳ hiện tại vẫn còn sức đề trụ vững trong chu kỳ tăng lãi suất là tổng giá trị xây dựng theo tháng của nước này vẫn luôn tăng trưởng dương trong năm 2023 (Đồ thị 05). Thị trường đang kỳ vọng một cuộc hạ cánh mềm.

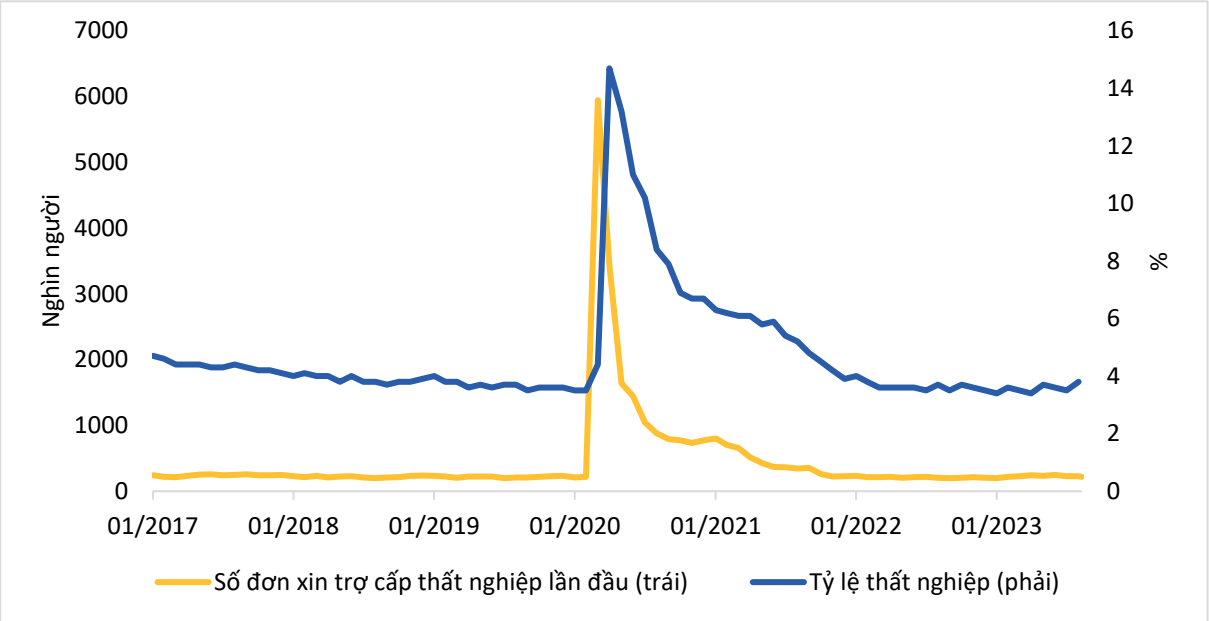
CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023

Hình 1: Biểu đồ Dot Plot của FED



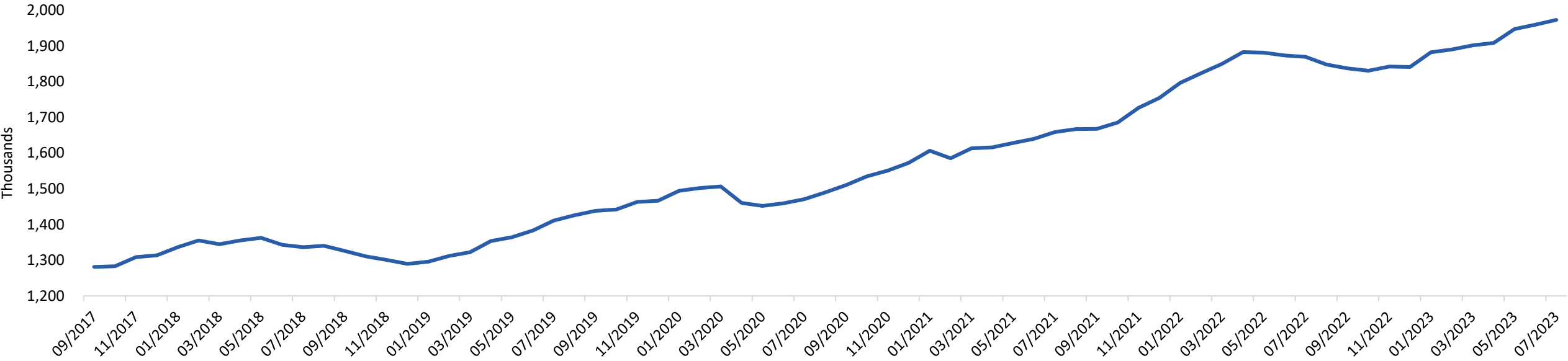
Nguồn: Fed, BSC Research

Đồ thị 4: Diễn biến thị trường việc làm tại Hoa Kỳ



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 5: Tổng giá trị xây dựng tại Hoa Kỳ theo tháng



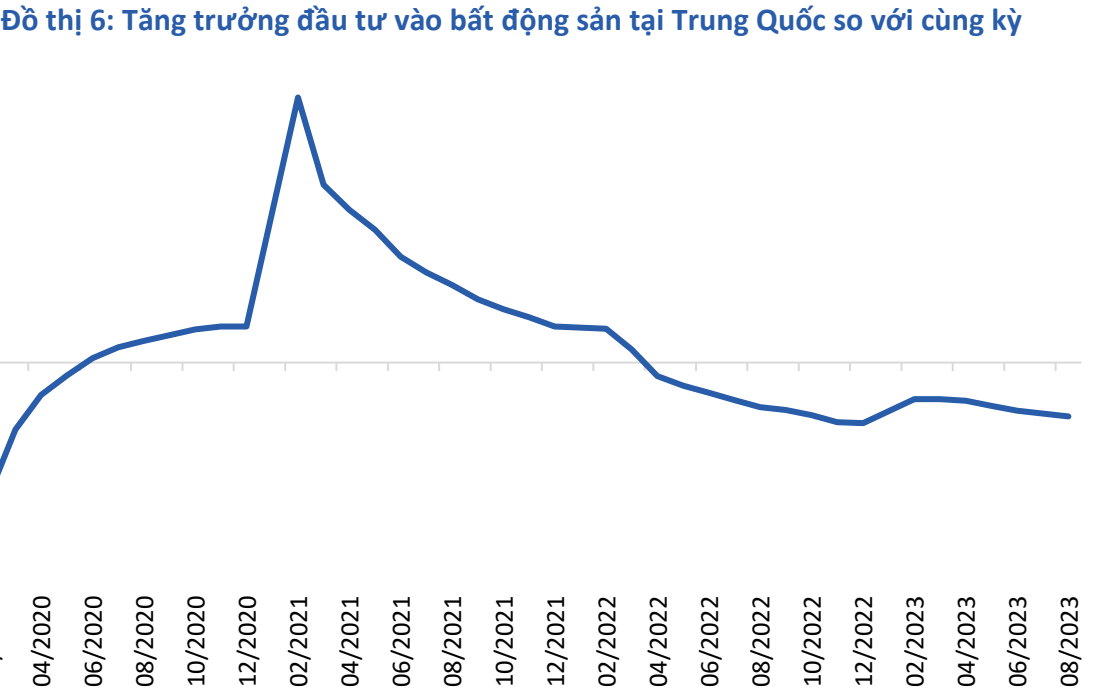
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023

- **Tại châu Âu**, ECB tiếp tục nâng lãi suất 0.25% trong ngày 14/09/2023, đồng thời phát tín hiệu đây có thể là đợt nâng lãi suất cuối cùng nhưng sẽ giữ lãi suất ở mức cao trong thời gian đủ dài để có thể đưa lạm phát về 2%. Tháng 8/2023, lạm phát và lạm phát lõi tại châu Âu lần lượt đạt +5.2% YoY và +5.3% YoY, vẫn đang trên đà giảm nhưng còn xa so với mức mục tiêu 2%.

- **Tại Anh**, ngày 21/9, (BoE) đã quyết định giữ nguyên lãi suất, chấm dứt chuỗi 14 lần tăng lãi suất liên tiếp sau khi dữ liệu mới nhất cho thấy lạm phát hiện đang thấp hơn kỳ vọng. Tháng 08/2023, lạm phát Anh đạt 6.7% (dự báo :+7%). BoE đưa ra quan điểm sẽ thắt chặt CSTT hơn nữa nếu những chỉ báo vĩ mô thời gian tới vẫn cho thấy áp lực lạm phát dai dẳng.

- **Tại Trung Quốc**, PBoC vẫn duy trì CSTT nới lỏng. Nhiều lần hạ lãi suất điều hành, Chính phủ nước này đồng thời cũng đưa ra rất nhiều chính sách nới lỏng khác để kích thích tiêu dùng trong nước cũng như tạo điều kiện cho việc mua nhà nhằm giảm bớt gánh nặng cho thị trường bất động sản. Tuy nhiên, phản ứng của nền kinh tế Trung Quốc đối với những chính sách này còn yếu ớt. Tháng 7/2023, Trung Quốc đã chứng kiến lạm phát tăng trưởng âm -0.3% YoY trước khi hồi phục nhẹ +0.1% YoY trong tháng 8. Lạm phát liên tiếp ở mức thấp cho thấy tiêu dùng trong nước vẫn còn yếu. Bên cạnh đó, thị trường bất động sản Trung Quốc cũng chưa cho thấy dấu hiệu tích cực khi đầu tư vào bất động sản tăng trưởng âm suốt từ tháng 4/2022 đến nay. Thị trường nước này vẫn đang trông chờ những chính sách nới lỏng hơn nữa.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

• **Tại khu vực Asean 5:**

Đối với khu vực ASEAN 5, ngoại trừ Việt Nam, các nước khác vẫn đang áp dụng CSTT thắt chặt. Trong khi Thái Lan vẫn đang trong chu kỳ tăng lãi suất, các nước khác đã ngừng việc tăng lãi suất nhưng vẫn giữ lãi suất ở mức cao.

Theo dự báo của các tổ chức tài chính, hầu hết các quốc gia sẽ giữ LSH ở mức cao trong năm nay, và bắt đầu hạ lãi suất từ năm 2024.

Bảng 03: Tổng hợp dự báo lãi suất của các quốc gia trong tương lai

Quốc gia/Khu vực	Q4 23				Q1 24				Q2 24				Q3 24				Q4 24			
	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High	Low	Average	Median	High
Hoa Kỳ	5.00	5.55	5.50	5.75	4.25	5.37	5.50	5.75	2.75	4.97	5.00	5.75	1.25	4.55	4.75	5.75	1.25	4.24	4.25	5.75
Trung Quốc	3.85	4.29	4.35	4.35	3.85	4.27	4.35	4.35	3.85	4.27	4.35	4.35	3.60	4.23	4.35	4.35				
EU	4.25	4.37	4.25	4.75	4.00	4.34	4.25	4.50	3.50	4.13	4.25	4.50	3.25	3.88	4.00	4.50	2.75	3.57	3.75	4.50
Anh	5.25	5.59	5.50	5.75	5.00	5.57	5.50	6.00	4.00	5.36	5.50	6.00	4.00	5.06	5.00	6.00	3.50	4.67	4.75	5.75
ASEAN 5																				
Indonesia	5.00	5.64	5.75	6.00	4.75	5.40	5.50	6.00	4.25	5.17	5.25	6.00	4.25	5.02	5.00	6.00	4.25	4.87	4.75	5.75
Thailand	2.25	2.30	2.25	2.50	2.00	2.30	2.25	2.50	2.00	2.28	2.25	2.50	2.00	2.24	2.25	2.50	1.75	2.16	2.25	2.50
Malaysia	3.00	3.01	3.00	3.25	3.00	3.01	3.00	3.25	2.75	2.98	3.00	3.25	2.50	2.97	3.00	3.25	2.50	2.93	3.00	3.50
Philippines	5.50	5.50	5.50	5.50	5.00	5.00	5.00	5.00	4.50	4.50	4.50	4.50	4.00	4.00	4.00	4.00	3.75	3.75	3.75	3.75
Vietnam	3.50	4.13	4.00	4.50	3.50	4.09	4.00	4.50	3.50	4.09	4.00	4.50	3.50	4.17	4.00	4.50	3.50	4.16	4.00	4.50

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: Cập nhật chính sách tiền tệ thế giới Quý III/2023

3. Tác động đến Việt Nam

Đi ngược lại với xu hướng chung của CSTT thế giới nói chung hay Hoa Kỳ nói riêng, CSTT Việt Nam đang phải đối mặt với áp lực đến từ **tỷ giá**, do: Fed phát tín hiệu có thể tăng lãi suất thêm một lần nữa trong năm 2023. Dữ liệu kinh tế Hoa Kỳ đan xen, trong đó có những tín hiệu tích cực đến từ thị trường lao động khiến thị trường kỳ vọng Hoa Kỳ có thể hạ cánh mềm. Tâm lý này khiến đồng USD có sức mạnh hơn. Ngoài ra, lợi suất TPCP Mỹ tăng cao trong bối cảnh Chính phủ Mỹ đẩy mạnh phát hành để bù đắp thâm hụt ngân sách. Gap lãi suất USD và VND đang rất lớn, tạo áp lực dòng vốn rút ra khỏi thị trường Việt Nam. Thực tế, khối ngoại đã duy trì vị thế bán ròng kể từ tháng 4/2023.

Tuy nhiên, tỷ giá sẽ không phải một vấn đề lớn trong năm nay khi mà SBV có dư địa để điều hành tỷ giá nhờ:

- Cán cân thương mại ngày càng thặng dư và có xu hướng tăng khi tăng trưởng nhập khẩu giảm mạnh hơn tăng trưởng xuất khẩu (08T2023, CCTM đạt 20.9 tỷ USD).
- Lượng kiều hối chảy vào Việt Nam được ghi nhận vẫn ở mức ổn định.
- Dòng vốn FDI đang có xu hướng quay trở lại tích cực trong 1,2 tháng trở lại đây. Tính đến tháng 7, lũy kế vốn FDI thực hiện +1.28% YoY sau khi tăng trưởng âm suốt lũy kế 6 tháng đầu năm. Bên cạnh đó, vốn FDI đăng ký cũng ngày càng thu hẹp dần giảm so với cùng kỳ.
- SBV đã mua hơn 6 tỷ USD từ đầu năm, hoàn toàn có khả năng can thiệp tỷ giá bằng việc bán USD.
- Bắt đầu từ ngày 21/09/2023, hoạt động trên thị trường mở đã trở lại. SBV đã phát hành tín phiếu với tổng giá trị 10 nghìn tỷ đồng, tái khởi động lại chu kỳ điều hành tỷ giá.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với áp lực **lạm phát tăng trở lại** từ tháng 7 (tháng 6: +2.00%, tháng 7: +2.06%, tháng 8 đạt +2.96%), do:

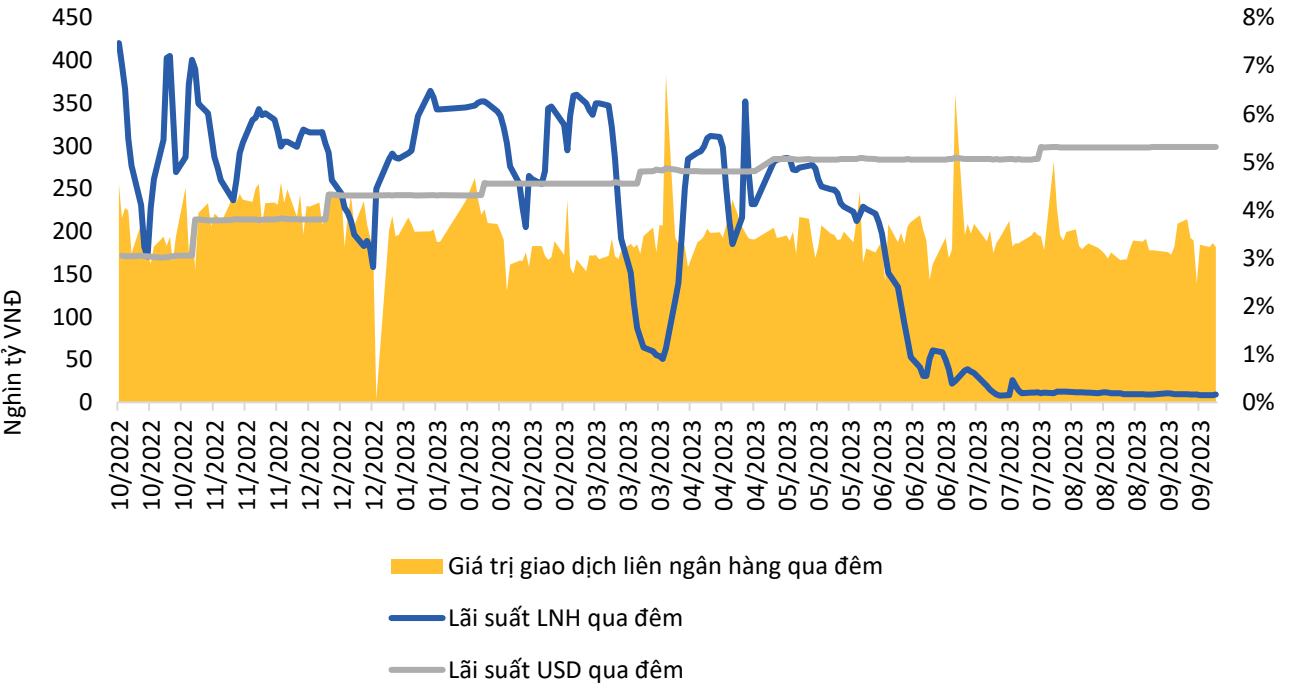
- **Giá dầu** thế giới tăng do tình trạng bất định về cung – cầu tại các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, cũng như việc các nước OPEC+, cụ thể là Nga và Ả Rập Xê Út liên tục đưa ra quyết định cắt giảm sản lượng để bảo vệ giá dầu. Trong quyết định gần đây nhất được đưa ra vào ngày 5/9/2023, Nga và Ả Rập Xê Út tiếp tục cắt giảm sản lượng dầu thô, tổng cộng sản lượng bị cắt giảm từ bây giờ đến cuối năm 2023 là 1.3 triệu thùng/ngày. Ngoài ra, Nga còn liên tục tăng thuế xuất khẩu dầu. Giá dầu hiện tại đã vượt mức 90 USD/thùng. Như vậy, áp lực giá xăng dầu trong nước sẽ còn tồn tại trong các tháng tới, nhất là khi mùa đông tại các nước phương Tây đến khiến nhu cầu về năng lượng càng tăng cao.

- **Giá gạo** Việt Nam tăng theo giá gạo thế giới kéo theo giá lương thực. Giá gạo Việt Nam tăng kể từ khi Ấn Độ - nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới (chiếm trên 40% cung gạo toàn cầu) ra quyết định cấm xuất khẩu các mặt hàng gạo tẻ thường từ tháng 8/2023. Ngoài ra, nguồn cung càng bị bởi hiện tượng El Nino hiện nay.

Lạm phát cơ bản của Việt Nam tháng 8 ở mức +4.02, vẫn đang trên đà giảm kể từ tháng 2/2023, cho thấy lạm phát tăng chủ yếu đến từ giá xăng dầu và giá lương thực. Tuy nhiên nếu tình trạng này kéo dài, thì xu hướng tăng giá có thể lan sang các mặt hàng khác. Tính trung bình 8 tháng/2023, lạm phát đang ở mức 3.1%, vẫn còn dư địa so với mức trần 4.5% của năm nay.

Theo phát biểu mới đây của Phó Thống đốc SBV tại Diễn đàn Kinh tế - Xã hội Việt Nam 2023, trong thời gian tới, NHNN vẫn tiếp tục duy trì quan điểm điều hành chính sách tiền tệ nới lỏng như hiện nay và có thể mạnh mẽ hơn, cho thấy quan điểm của nhà điều hành vẫn là đặt mục tiêu tăng trưởng lên hàng đầu trong năm nay.

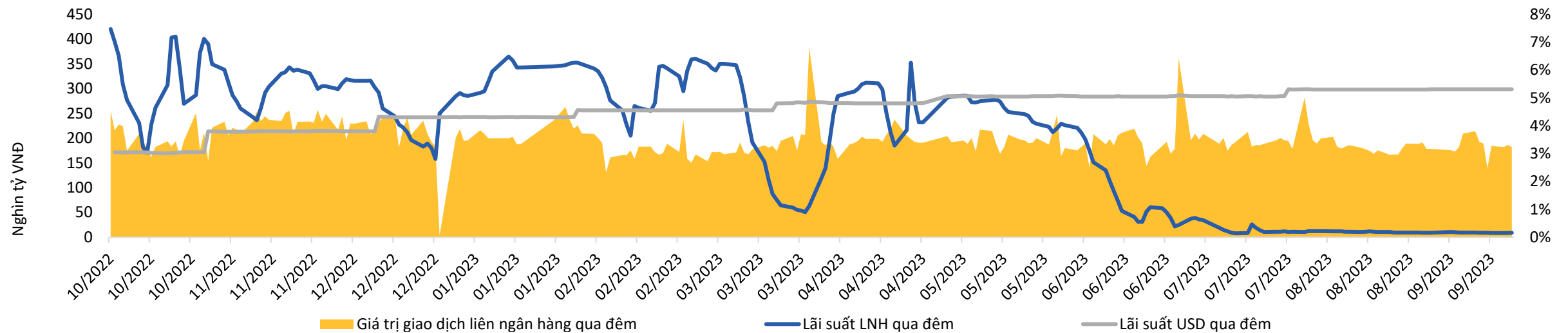
Đồ thị 07: Lãi suất O/N giữa VNĐ và USD



Nguồn: Fiinpro, Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	0.15%	0.33%	0.52%	1.09%	3.69%	5.65%	6.74%
So với tuần trước	-0.01%	0.02%	0.06%	-0.04%	0.03%	-0.62%	-0.38%
GTGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	183,131.67	12,178	3,340	3,945	853	131	4
So với tuần trước	-0.33%	-0.47%	-43.01%	-43.96%	-10.55%	-59.11%	-23.08%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 20/09/2023

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét:

- Trong tuần 38, SBV đã phát hành gần 20 nghìn tỷ đồng tín phiếu.
- Bình quân lãi suất liên ngân hàng qua đêm và thanh khoản gần như không đổi so với tuần trước.

PTKT VN-INDEX: Áp lực giảm giá gia tăng, VN-Index phản ứng tích cực với ngưỡng hỗ trợ mạnh đầu tiên tại 1,175 điểm

Đồ thị ngày: Diễn biến giằng co quanh SMA20 tại 1,217 điểm, VN-Index bất ngờ có phiên giảm mạnh tạo nên dragonfly doji và gap giảm giá. Áp lực bán gia tăng khi chỉ số giảm dưới các đường trung bình SMA20 và 50 đồ thị ngày. Lực bắt đáy vùng giá thấp mạnh giúp cho VN-Index giữ được vùng đáy nhịp điều chỉnh trong tháng 8, qua đó mang lại kỳ vọng về vùng tích lũy trong kênh giá. Các chỉ báo kỹ thuật ở mức trung tính và tín hiệu phân kỳ nhẹ âm giá và các chỉ báo kỹ thuật vẫn đang tạo áp lực không nhỏ lên chỉ số trong quá trình dò đáy.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm từ 53 xuống 42 điểm.
- MACD cắt đường tín hiệu từ trên xuống nhưng vẫn giữ trên mức 0.
- Thanh khoản bình quân giảm 15% so tuần trước.
- VN-Index giảm dưới SMA20 và 50 đồ thị ngày và rơi xuống dưới SMA100 đồ thị tuần.

Kết luận: Trong tuần này, thị trường tiếp tục chứng kiến những phiên giảm có khối lượng tăng và phiên tăng có khối lượng giảm trước chỉ số có phiên bán tháo cuối tuần tạo gap giảm giá. VN-Index bật tăng tại vùng đáy tháng 8, cũng là hội tụ của bollinger band dưới và đường kênh giá trung hạn, qua đó mang lại kỳ vọng về khả năng tích lũy lại trong vùng từ 1,175 – 1,250 điểm. Tuy nhiên đây cũng là đường viền cổ của mô hình 2 đỉnh, trường hợp vùng hỗ trợ 1,175 điểm bị phá vỡ thì mô hình 2 đỉnh sẽ xác lập với giá mục tiêu của mô hình giảm về 1,120 điểm.



Nguồn: BSC Research

TIN VĨ MÔ: *Fed không tăng lãi suất và duy trì ở phạm vi 5.25% đến 5%*

VIỆT NAM:

- Bộ Tài chính đang chủ trì, phối hợp xây dựng khung ngân sách nhà nước 2024, kế hoạch 3 năm 2024 - 2026, trong đó đề xuất lộ trình thực hiện cải cách tiền lương.
- NHNN: Phó Thống đốc Đào Minh Tú cho biết, trong thời gian tới, NHNN vẫn tiếp tục duy trì quan điểm điều hành CSTT như hiện nay và có thể mạnh mẽ hơn, đặc biệt trong việc đánh giá mức độ dư địa của chính sách tiền tệ.
- OECD: hạ dự báo GDP của Việt Nam năm 2023 xuống 4.9% và tăng lên 5.9% vào 2024.
- NHNN: tính đến ngày 15/9/2023 tín dụng toàn nền kinh tế đạt gần 12.6 triệu tỷ đồng, tăng 5.56% trước đó tính đến ngày 29/8/2023, tín dụng nền kinh tế đạt khoảng 12.56 triệu tỷ đồng, tăng 5.33% so với cuối năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 9.87%).
- NHNN: ngày 21/09/2023 NHNN phát hành gần 10,000 tỷ đồng tín phiếu kỳ hạn 28 ngày với lãi suất trúng thầu đạt 0.69%/năm.
- Reuters: VinFast sắp xuất khẩu 3,000 chiếc xe sang Đức, Pháp và Hà Lan. Bên cạnh đó, VinFast cũng lên kế hoạch mở rộng thêm ở 7 thị trường khác ở Châu Á, trong đó muốn đầu tư khoảng 1.2 tỷ USD vào thị trường Indonesia trong dài hạn.

THẾ GIỚI:

- Fed: không tăng lãi suất và duy trì ở phạm vi 5.25% đến 5%, mức cao nhất trong khoảng 22 năm. Theo biểu đồ dot-plot mới, lãi suất cao có thể duy trì trong khoảng thời gian dài hơn.
- Quyết định CSTT các NHTW: Thụy Sĩ, Đài Loan, Indonesia, Philippines giữ lãi suất ở mức ổn định. Trong khi đó Thụy Điển, Na Uy tiếp tục tăng lãi suất và giữ ở mức lần lượt: 4.25% và 4%. Đặc biệt, NHTW Anh đã quyết định giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức 5.25% sau 14 lần tăng liên tiếp của BoE.
- ECB: Thành viên hội đồng ECB cho biết có khả năng sẽ có một đợt tăng lãi suất nữa vào T10/2023
- Hoa Kỳ: Lợi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm đóng cửa tuần trước ở trên mức 4.30% - mức đỉnh kể từ năm 2007. Lợi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm hiện ở 4.35%.
- Hoa Kỳ: sản xuất công nghiệp tháng 8 tăng +0.4%, cao hơn mức dự kiến, trong đó công suất sử dụng đạt 79.7%.
- Trung Quốc: Tâm lý lo ngại về bất động sản và nền kinh tế tiếp tục chi phối thị trường khiến khối ngoại tiếp tục bán ròng 3.8 tỷ USD trong T9/2023 sau khi bán ròng kỷ lục 90 tỷ Nhân dân tệ (~12.6 tỷ USD) trong T08/2023.

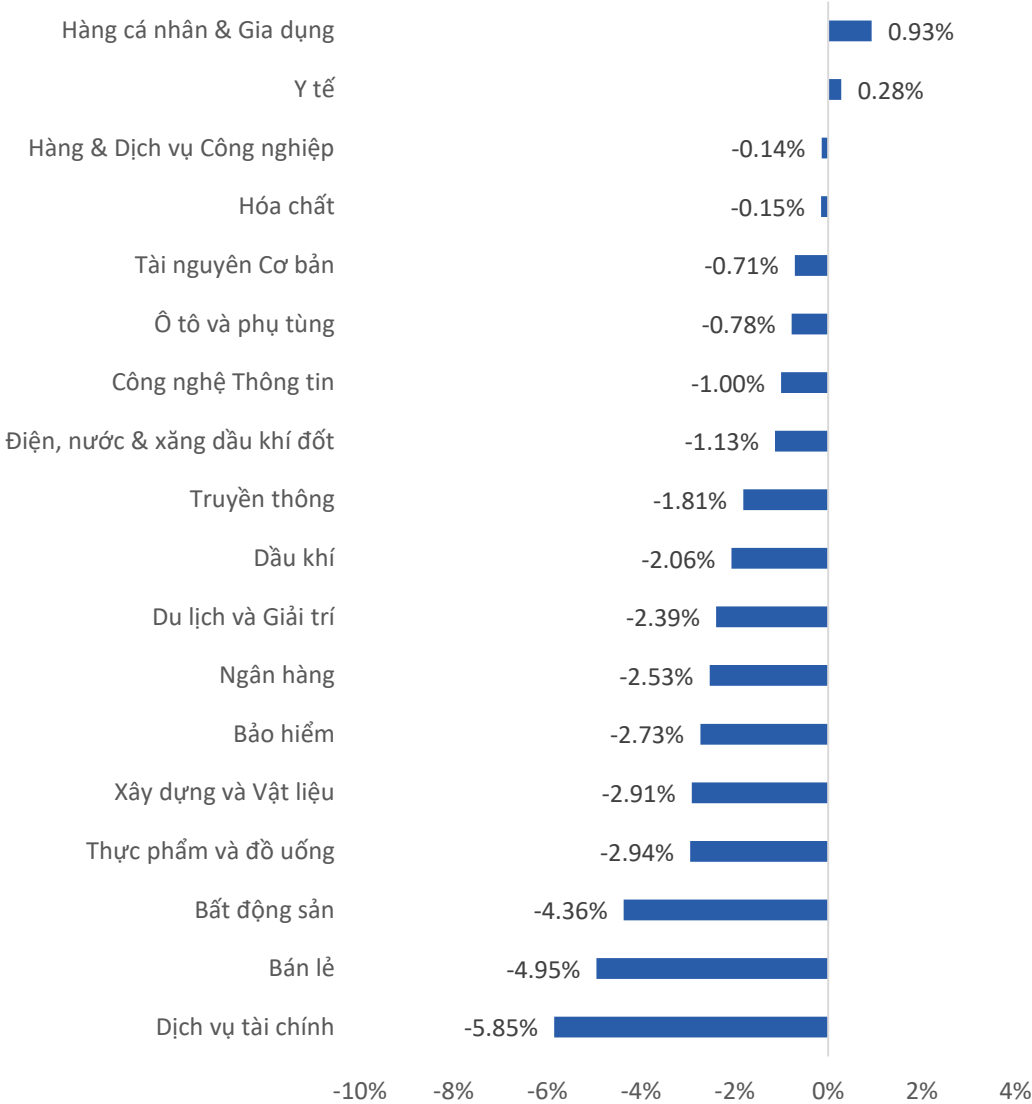
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Thị trường đã xác lập xu hướng điều chỉnh, diễn biến khó lường trong quá trình các chỉ số dò đáy.
- Công bố GDP và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tháng 9 và quý III.
- 25/9, Báo cáo môi trường kinh doanh Đức. 26/9, CPI lõi Nhật Bản; Chỉ số niềm tin tiêu dùng và doanh thu bán nhà mới Hoa Kỳ. 27/9, CPI Australia; Đơn đặt hàng hóa lâu bền và dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 28/9, CPI Đức; GDP quý II công bố lần cuối và đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ; 29/9, Tỷ lệ thất nghiệp, doanh số bán lẻ và PMI Trung Quốc; GDP công bố lần cuối Anh; Chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu			
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.87%	0.93%	5.87%	TCM	12.22%		
Y tế	-0.69%	0.28%	3.36%	DBD	0.78%	PME	0.38%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-2.59%	-0.14%	8.65%	GDM	12.97%	VSC	7.13%
Hóa chất	-2.85%	-0.15%	16.63%	DRC	1.77%	DGC	16.51%
Tài nguyên Cơ bản	-3.77%	-0.71%	5.53%	HPG	4.94%	HSG	6.67%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	90.03	0.45%	0.01%	13.26%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/bbl.	93.27	-0.03%	-0.70%	11.10%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USd/gal.	256.18	-2.22%	-5.40%	-3.15%	HAV, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1925.23	0.27%	0.07%	0.54%		PNJ
Bạc	USD/oz.	23.5616	0.69%	2.28%	-2.74%		PNJ
Đậu tương	USd/bu.	1296.25	0.19%	-3.28%	-6.59%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	579.5	0.65%	-4.10%	-6.80%		AFX
Sữa	USD/cwt	17.16	0.88%	-5.19%	-7.99%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	234.6	0.13%	-0.59%	10.45%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	USd/lb.	27.28	0.07%	0.44%	8.43%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	151.15	-2.39%	-5.03%	-1.31%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD/MT	8222	0.34%	-2.18%	-1.60%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	3773	-0.66%	-1.13%	0.94%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG
Nhôm	USD/MT	2240.5	1.29%	2.31%	4.19%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	862	-0.23%	-1.26%	5.19%		HPG
Than đá	USD/MT	162.4	-0.98%	-3.96%	-0.43%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	3875	1.33%	-1.22%	0.52%	PC1, CTD, HBC	HSG, HPG, NKG



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
DGC	0.10%	0.85
VCB	0.01%	0.71
BCM	0.02%	0.39
BID	0.01%	0.39
GMD	0.04%	0.21
PVT	0.09%	0.19
LGC	0.07%	0.17
ANV	0.13%	0.16
STB	0.01%	0.14
VHC	0.03%	0.13
Tổng		3.34

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VIC	-0.06%	-2.90
VPB	-0.04%	-1.54
SSI	-0.09%	-1.18
MSN	-0.04%	-1.13
MWG	-0.05%	-1.08
VHM	-0.02%	-1.05
SSB	-0.05%	-0.81
VNM	-0.02%	-0.74
VND	-0.08%	-0.62
MBB	-0.02%	-0.60
Tổng		-11.65

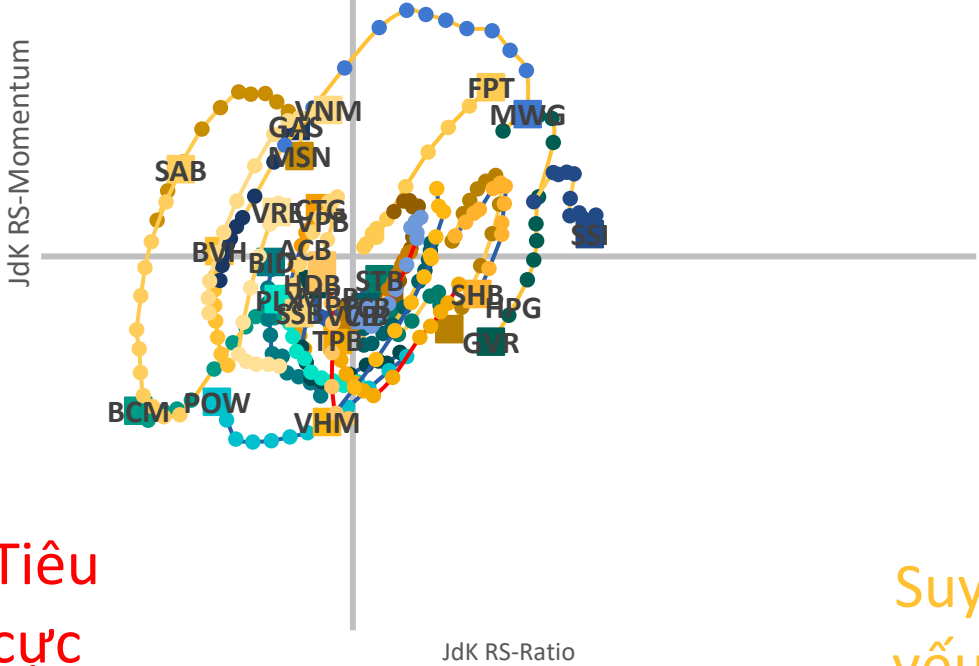
Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
KBC	99.63	
SGN	85.89	
PDR	83.04	
DXG	82.53	
VNM	71.98	
DGC	67.10	
VCG	67.09	
OCB	63.71	
VCB	46.06	
BSI	31.09	
Tổng	698.12	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	-578.95	
VIC	-323.78	
MWG	-142.37	
MSN	-110.42	
VPB	-106.20	
STB	-103.19	
GVR	-91.22	
KDH	-87.37	
HCM	-79.66	
SSI	-72.18	
Tổng	-1695.34	

Vận động cổ phiếu VN30			
FPT	108.8815	104.5206	36.14%
MWG	111.2477	103.7989	31.36%
SSI	115.226	100.5895	42.86%
VIC	100.4676	103.0579	16.07%
BVH	91.43405	100.1354	2.61%
CTG	97.9142	101.2781	13.86%
GAS	96.34599	103.4783	6.98%
MSN	96.58746	102.6742	6.40%
SAB	88.96958	102.3259	1.94%
VJC	92.39261	101.0319	0.82%
VNM	98.44045	103.9062	21.62%
VRE	95.14288	101.1792	12.64%
GVR	108.879	97.71366	22.75%
HPG	106.2153	98.04739	21.05%
MBB	102.3361	98.91316	9.06%
SHB	108.0099	98.98537	16.60%
STB	101.7208	99.37763	18.30%
TCB	100.8527	98.64011	8.66%
VIB	100.801	98.42472	5.71%
ACB	96.92236	98.98924	3.67%
BCM	86.24327	95.86272	-11.08%
BID	94.74929	99.84656	7.44%
HDB	97.37945	99.25396	4.18%
PLX	95.25922	98.84636	3.63%
POW	91.30589	96.10031	-7.25%
SSB	96.58219	98.47684	7.45%
TPB	99.04424	97.75396	7.69%
VCB	99.95883	98.43886	0.22%
VHM	98.36171	95.5612	-1.26%
VPB	98.03561	99.74655	7.44%

Hồi
phục

Tích
cực



Tiêu
cực

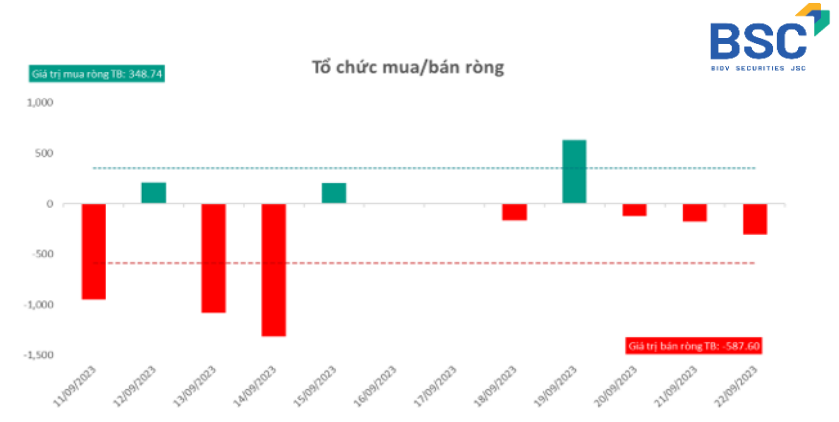
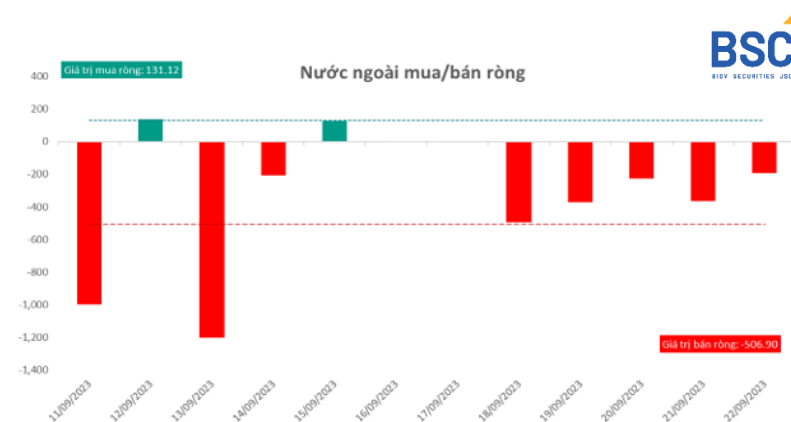
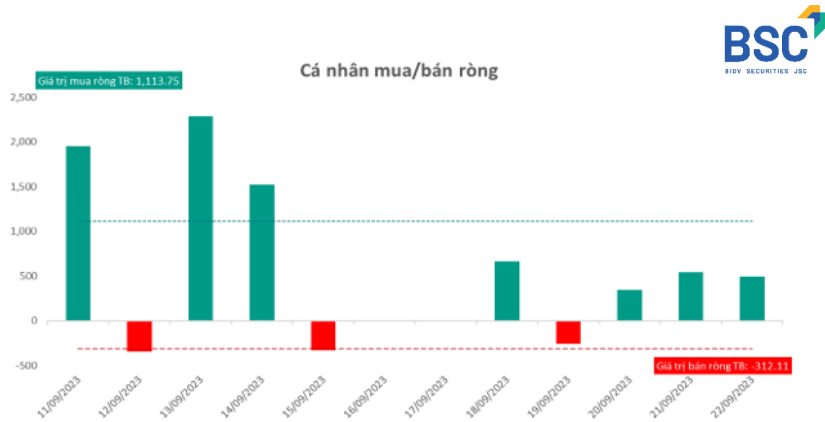
Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- **Tích cực** → nên trong danh sách mua
- **Suy yếu** → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- **Tiêu cực** → nên trong danh sách tránh
- **Hồi phục** → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
HPG	3,330,400	90.28	HPG	7,544,300	-168.61	KBC	2,802,854	99.63	HPG	20,556,080	-578.95	HPG	20,210,914	570.65	VPB	15,657,446	-384.99
FUEVFNVD	2,659,600	72.57	VIC	886,459	-77.60	SGN	1,201,444	85.89	VIC	5,685,089	-323.78	VIC	6,864,299	385.62	EVF	13,673,806	-170.98
FPT	634,300	61.00	MWG	475,600	-33.18	PDR	3,186,402	83.04	MWG	2,583,037	-142.37	SSI	9,727,759	334.08	VJC	1,605,358	-159.34
FUESSVFL	3,015,300	58.32	MSN	665,520	-32.57	DXG	3,687,551	82.53	MSN	1,415,879	-110.42	HDB	15,664,386	277.68	KBC	3,514,654	-125.36
MBB	2,560,159	46.91	VPB	915,816	-32.38	VNM	943,471	71.98	VPB	4,864,060	-106.20	GEX	8,012,989	182.30	OCB	3,833,641	-63.34
STB	1,067,667	32.30	STB	596,124	-31.10	DGC	727,163	67.10	STB	3,111,042	-103.19	MWG	2,635,237	147.26	MSB	3,283,230	-48.65
E1VFN30	1,407,100	29.80	GVR	-63,572	-19.87	VCG	2,443,463	67.09	GVR	4,043,627	-91.22	MSN	1,628,479	127.29	MBB	2,612,371	-48.64
MWG	519,800	26.40	KDH	637,500	-17.62	OCB	3,848,650	63.71	KDH	2,536,319	-87.37	HCM	2,940,800	101.59	CTR	545,350	-42.49
EIB	1,142,200	24.63	HCM	165,800	-17.54	VCB	512,750	46.06	HCM	2,306,200	-79.66	GVR	4,301,527	96.97	FRT	484,297	-41.60
MSB	1,461,479	22.22	SSI	139,900	-11.01	BSI	729,076	31.09	SSI	1,957,586	-72.18	STB	2,811,648	96.69	VNM	502,014	-37.34

DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	89.3	2.60%	0.90	20,565.00	8.90	5,532.00	16.10	105,000	23.50%	Link
BID	Ngân hàng	46	1.90%	0.80	9,598.00	3.50	3,972.00	11.60	54,578	17.10%	Link
VPB	Ngân hàng	21.2	-1.80%	1.10	5,878.00	17.20	1,793.00	11.80	23,685	16.60%	Link
TCB	Ngân hàng	34	-0.90%	1.60	4,927.00	10.60	5,442.00	6.20	-	22.50%	Link
MBB	Ngân hàng	18.7	-1.30%	1.50	4,017.00	14.60	3,445.00	5.40	24,400	23.20%	Link
STB	Ngân hàng	32.9	1.70%	1.20	2,556.00	48.70	3,006.00	10.90	31,200	24.40%	Link
GVR	BĐS KCN	21.8	-5.80%	1.90	3,601.00	4.80	677.00	32.30	19,100	0.50%	Link
KBC	BĐS KCN	34	-4.80%	1.60	1,075.00	21.50	4,326.00	7.90	42,500	20.30%	Link
IDC	BĐS KCN	49.1	-2.60%	1.70	668.00	8.90	3,578.00	13.70	45,900	11.10%	Link
VGC	BĐS KCN	50.4	-4.00%	1.80	931.00	2.40	2,580.00	19.50	-	4.80%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	27.3	-3.90%	2.10	6,541.00	56.90	(326.00)	-83.70	23,300	26.40%	Link
VHM	Bất động sản	48	-4.40%	1.10	8,612.00	15.70	10,326.00	4.60	79,900	24.20%	Link
VRE	BĐS	27	-2.70%	1.00	2,565.00	5.30	1,588.00	17.30	38,900	32.10%	Link
KDH	BĐS	33	-5.20%	1.80	975.00	2.50	1,268.00	26.00	44,100	38.90%	Link
NLG	BĐS	36.2	-5.10%	1.70	573.00	5.90	1,294.00	28.00	46,100	41.40%	Link
DGC	Hóa chất	98	4.30%	1.90	1,534.00	29.80	10,627.00	9.20	85,000	13.50%	Link
DPM	Phân bón	37.4	-3.40%	1.00	604.00	7.90	6,392.00	5.90	41,000	15.40%	Link
DCM	Phân bón	33.7	-3.20%	1.40	735.00	6.50	4,283.00	7.90	36,000	11.40%	Link
GAS	Dầu khí	90.9	-14.60%	0.60	7,168.00	2.70	6,659.00	13.70	110,500	2.90%	Link
PLX	Dầu khí	39.2	-1.60%	0.90	2,050.00	1.70	2,063.00	19.00	45,000	17.30%	Link
PVS	Dầu khí	37.3	-2.90%	1.00	735.00	17.20	1,930.00	19.30	38,500	20.30%	Link
PVD	Dầu khí	25.4	-4.00%	1.10	583.00	8.10	460.00	55.40	29,000	21.30%	Link
POW	Tiện ích	12.3	-3.10%	0.90	1,187.00	5.00	579.00	21.30	14,500	6.20%	Link
VNM	F&B	77.5	-0.60%	0.40	6,674.00	13.60	3,920.00	19.80	81,700	54.40%	Link
MSN	F&B	75.4	-4.30%	1.30	4,445.00	7.10	690.00	109.40	27,700	30.50%	Link
MWG	Bán lẻ	52.1	-3.90%	1.80	3,140.00	25.30	1,069.00	48.70	63,800	49.00%	Link
PNJ	Bán lẻ	81	-1.90%	0.70	1,095.00	3.30	5,503.00	14.70	83,500	49.00%	Link
VHC	Thủy sản	83.8	0.00%	1.00	633.00	8.10	6,986.00	12.00	90,900	32.10%	Link
GMD	Logistics	64	-1.50%	0.50	807.00	5.60	7,252.00	8.80	57,000	47.00%	Link
FPT	Công nghệ	96.7	-0.10%	0.60	5,060.00	27.30	4,301.00	22.50	108,000	49.00%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
CTG	Ngân hàng	31.6	-0.20%	1.10	6,267.00	10.70	3,548.00	8.90	1.40	27.20%	16.30%
ACB	Ngân hàng	22.3	-0.40%	1.10	3,569.00	9.00	3,742.00	6.00	1.40	30.00%	26.30%
HDB	Ngân hàng	17.6	0.00%	0.80	2,092.00	5.10	2,738.00	6.40	1.30	20.00%	23.90%
LPB	Ngân hàng	14.4	-4.00%	1.30	1,518.00	2.90	1,694.00	8.50	1.50	3.90%	19.90%
VIB	Ngân hàng	20.3	-1.70%	1.20	2,122.00	8.90	3,469.00	5.90	1.60	20.50%	30.00%
VND	Chứng khoán	22.6	-6.80%	1.90	1,132.00	52.10	489.00	46.10	1.90	23.60%	4.80%
TPB	Ngân hàng	18.6	-2.60%	1.00	1,683.00	6.80	2,895.00	6.40	1.20	28.80%	20.90%
SSI	chứng khoán	32.6	-6.20%	1.50	2,014.00	93.40	999.00	32.60	2.10	46.10%	7.90%
CII	Xây dựng	21.1	-5.80%	1.60	247.00	12.30	153.00	138.30	8.50	8.50%	3.00%
C4G	Xây dựng	13.9	-4.80%	1.90	-	3.00	474.00	29.30	2.00	0.00%	6.90%
CTD	Xây dựng	68.4	-3.10%	2.00	210.00	5.90	182.00	375.00	0.60	43.50%	0.20%
HHV	Xây dựng	16.6	-5.70%	1.60	226.00	11.50	875.00	19.00	1.00	4.80%	3.90%
LCG	Xây dựng	14	-5.40%	2.10	109.00	7.00	478.00	29.20	1.10	3.10%	6.00%
BCM	KCN	69.5	-1.60%	0.70	2,964.00	1.00	521.00	133.30	4.10	2.70%	7.60%
HUT	KCN	23	-7.60%	1.40	846.00	18.20	56.00	407.20	5.60	2.00%	1.30%
PHR	KCN	51	-3.20%	1.40	285.00	1.80	6,526.00	7.80	2.00	15.40%	24.40%
SZC	KCN	38.6	-4.70%	1.80	191.00	3.10	1,405.00	27.50	2.90	3.00%	9.00%
HSG	Vật liệu	21.6	-6.90%	2.40	547.00	30.60	(2,114.00)	-10.20	1.30	20.50%	2.30%
HT1	Vật liệu	14.3	-3.40%	1.50	225.00	0.60	176.00	81.30	1.10	3.60%	3.00%
NKG	Vật liệu	20.8	-6.90%	2.50	226.00	23.60	(2,655.00)	-7.90	1.10	10.60%	13.50%
PTB	Vật liệu	60.2	3.40%	1.00	166.00	2.40	5,299.00	11.40	1.50	17.40%	15.60%
KSB	Vật liệu	30.9	-4.90%	1.70	97.00	3.90	1,482.00	20.80	1.20	3.00%	6.50%
NVL	BĐS	17.4	-4.40%	1.50	1,398.00	26.20	(270.00)	-64.40	0.90	3.80%	1.90%
DXG	BĐS	20.8	-7.00%	2.70	522.00	26.20	(318.00)	-65.20	0.90	18.50%	3.40%
HDC	BĐS	33.5	-5.60%	1.00	186.00	5.70	2,189.00	15.30	2.40	2.00%	20.60%
DIG	BĐS	25.6	-6.90%	2.40	643.00	30.40	154.00	166.20	2.00	5.60%	2.10%
IJC	BĐS	15.6	-4.30%	2.10	162.00	1.70	1,597.00	9.80	1.10	5.70%	12.10%
BSR	Dầu khí	20.9	-2.30%	1.40	-	12.80	1,600.00	13.10	1.30	0.40%	29.60%
PVT	Dầu khí	28.3	0.70%	0.80	377.00	8.60	2,742.00	10.30	1.10	13.50%	15.10%
PLC	Vật liệu	34.9	-4.40%	1.60	116.00	0.50	1,353.00	25.80	2.20	1.20%	9.40%

DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DRC	Săm lốp	23.5	0.00%	1.20	115.00	0.40	1,981.00	11.90	1.60	11.50%	14.40%
REE	Tiện ích	63.5	-3.10%	0.70	1,069.00	2.70	6,116.00	10.40	1.30	49.00%	19.70%
GEX	Tiện ích	22.1	-6.90%	1.80	775.00	37.20	(4.00)	-5733.20	1.00	11.90%	4.20%
NT2	Tiện ích	26.1	-1.90%	0.60	310.00	1.00	2,560.00	10.20	1.60	15.30%	21.40%
HDG	Bất động sản	29.4	-6.10%	1.80	370.00	3.90	2,605.00	11.30	1.40	23.80%	22.80%
PC1	Tiện ích	30.7	-5.20%	1.60	342.00	7.50	974.00	31.50	1.50	5.60%	6.20%
GEG	Tiện ích	14.6	-1.70%	1.10	206.00	0.80	640.00	22.90	0.90	45.90%	6.20%
BCG	Tiện ích	11.2	-6.30%	2.50	246.00	7.70	(165.00)	-67.90	0.40	2.00%	0.30%
SAB	F&B	78.6	-1.70%	0.10	4,154.00	1.50	3,478.00	22.60	4.10	62.30%	21.80%
QNS	F&B	50	-1.80%	0.50	-	4.00	4,965.00	10.10	2.30	16.20%	19.50%
FRT	Bán lẻ	89	0.60%	1.60	500.00	5.90	(356.00)	-250.30	7.60	32.60%	11.80%
DGW	Bán lẻ	58	-4.90%	2.30	399.00	8.40	2,959.00	19.60	4.40	23.60%	24.70%
DBC	F&B	24	-5.20%	2.00	237.00	5.00	551.00	43.20	1.20	5.90%	3.20%
PET	Bán lẻ	27.4	-6.90%	2.40	121.00	1.40	834.00	32.90	1.50	1.40%	6.30%
BAF	F&B	20.9	0.20%	1.10	124.00	1.50	1,222.00	17.10	1.70	0.10%	12.10%
ANV	Thủy sản	41.1	3.30%	1.90	225.00	10.10	2,162.00	19.00	2.10	3.90%	20.80%
VSC	Logistics	30	-4.00%	0.30	165.00	2.30	1,262.00	23.70	1.30	3.20%	10.70%
HAH	Logistics	38.2	-3.70%	1.30	166.00	8.70	5,908.00	6.50	1.30	4.10%	35.90%
CTR	Công nghệ	75.8	-7.00%	1.50	357.00	13.90	4,238.00	17.90	5.30	9.70%	29.40%
TNG	Dệt may	22.1	-0.90%	1.70	103.00	4.80	2,616.00	8.40	1.50	21.50%	19.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

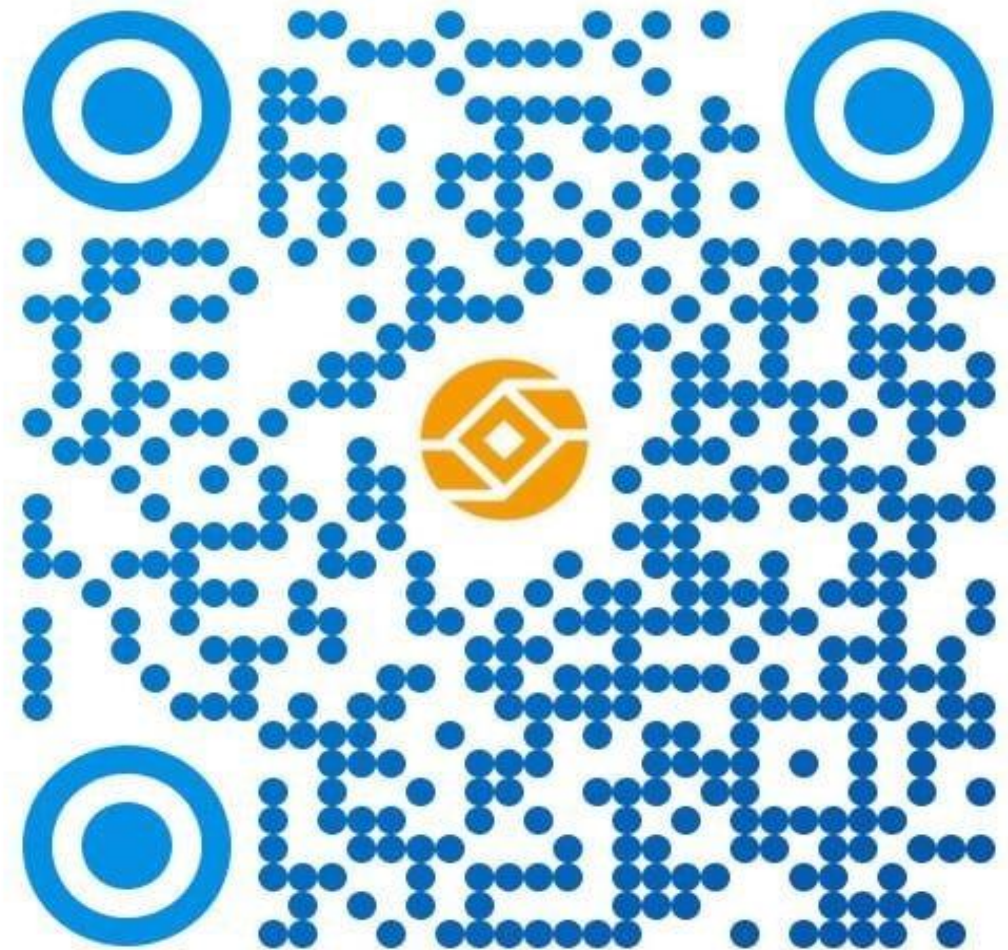
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký